



AGIFISH Co.

ANGIANG FISHERIES IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANGIANG
1234 Tran Hung Dao St., Longxuyen City, Angiang Province, Vietnam
Tel: 84 763 852368/ 857724 Fax: 84 763 852202
E-mail: agifish.co@agifish.com.vn -Web site: www.agifish.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2018 ĐẾN 30/09/2018

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		885,110,707,353	1,700,407,685,906
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4,693,780,633	14,703,368,003
1. Tiền	111		4,693,780,633	14,703,368,003
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.2b	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	11,100,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	11,100,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		712,859,754,511	1,087,344,355,153
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	851,066,280,727	1,199,387,126,703
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	4,583,041,714	23,763,269,681
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.2a	-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	16,836,586,960	23,820,113,659
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(159,626,154,890)	(159,626,154,890)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	125,143,471,659	538,458,816,498
1. Hàng tồn kho	141		138,940,825,259	551,922,187,704
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13,797,353,600)	(13,463,371,206)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42,413,700,550	48,801,146,252
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a	-	2,503,009,132



CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		35,487,197,319	39,831,829,712
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	6,926,503,231	6,466,307,408
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		333,860,754,661	371,703,971,355
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,384,128,470	183,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216		3,384,128,470	183,000,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		244,194,964,361	272,536,164,365
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	175,646,274,163	203,489,757,775
<i>Nguyên giá</i>	222		605,718,270,482	597,840,112,339
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(430,071,996,319)	(394,350,354,564)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	68,548,690,198	69,046,406,590
<i>Nguyên giá</i>	228		69,912,589,271	69,912,589,271
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1,363,899,073)	(866,182,681)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		34,832,505,605	32,415,668,553
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	34,832,505,605	32,415,668,553
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2c	-	-

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Bảng cân đối kê toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2c	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2c	212,600,000	212,600,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2c	(212,600,000)	(212,600,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		51,449,156,225	66,569,138,437
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	50,066,039,500	65,925,266,748
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.13	1,383,116,725	643,871,689
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,218,971,462,014	2,072,111,657,261
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		807,281,840,818	1,470,539,603,727
I. Nợ ngắn hạn	310		784,432,018,154	1,444,424,514,254
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	189,344,970,528	574,204,652,072
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	5,523,526,989	21,306,992,782
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	1,866,077,947	451,801,638
4. Phải trả người lao động	314		11,463,383,779	9,815,988,322
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	8,542,438,766	27,879,268,706
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			437,500,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	20,135,640,520	7,042,754,622
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	547,180,972,303	802,878,548,790
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		375,007,322	407,007,322
13. Quỹ bình ổn giá	322			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323			
II. Nợ dài hạn	330		22,849,822,664	26,115,089,473
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		413,636,364	652,727,273
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	6,436,186,300	9,462,362,200
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		16,000,000,000	16,000,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.21	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		411,689,621,196	601,572,053,534
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	411,689,621,196	601,572,053,534
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		281,097,430,000	281,097,430,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		411,288,522,916	411,288,522,916
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	148		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(282,205,059,271)	(92,322,626,933)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(92,322,626,933)	95,006,609,430
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(189,882,432,338)	(187,329,236,363)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1,508,727,551	1,508,727,551
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,218,971,462,014	2,072,111,657,261

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (tiền mặt, tiền gửi NH):			
Dollar Mỹ (USD)		117,117.41	549,513.40
Euro (EUR)		1,801.95	1,801.95
Dollar Úc (AUD)		1,477	1,477
...		-	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	

Võ Thành Thông
Người lập biểu/Kế toán trưởng

An Giang, ngày 30 tháng 10 năm 2018.

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Ý

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2018 ĐẾN 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/7/2018 đến 30/09/2018	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Lũy kế từ 01/10/2017 đến 30/09/2018	Lũy kế từ 01/10/2016 đến 30/09/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	200,011,053,040	497,253,230,166	1,287,180,505,157	2,279,610,602,669
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	253,206,108	(331,158,746)	2,316,518,318	5,732,416,808
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.3	199,757,846,932	497,584,388,912	1,284,863,986,839	2,273,878,185,861
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	175,871,233,942	558,440,961,736	1,327,480,142,712	2,184,448,148,309
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23,886,612,990	(60,856,572,824)	(42,616,155,873)	89,430,037,552
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	1,522,646,085	1,635,848,331	6,811,915,006	22,286,256,559
7. Chi phí tài chính	22	6.6	18,282,302,193	15,663,408,970	52,721,106,979	71,696,511,928
Trong đó: chi phí lãi vay	23		12,900,098,309	14,027,268,407	44,519,329,535	55,890,806,043
8. Chi phí bán hàng	25	6.9a	10,714,949,046	30,579,628,794	69,145,303,063	123,042,831,643
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9b	4,761,279,312	85,061,593,973	17,482,409,024	102,795,215,920
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8,349,271,476)	(190,525,356,230)	(175,153,059,933)	(185,818,265,380)
11. Thu nhập khác	31	6.7	79,887,764	(328,370,521)	5,450,401,715	192,916,927
12. Chi phí khác	32	6.8	3,723,464,538	97,241,109	20,919,019,156	541,647,989
13. Lợi nhuận khác	40		(3,643,576,774)	(425,611,630)	(15,468,617,441)	(348,731,062)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/7/2018 đến 30/09/2018	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Lũy kế từ 01/10/2017 đến 30/09/2018	Lũy kế từ 01/10/2016 đến 30/09/2017
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(11,992,848,250)	(190,950,967,860)	(190,621,677,374)	(186,166,996,442)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8.1	-	(101,652,524)	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	8.2	-	420,396,622	(739,245,036)	1,162,239,921
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(11,992,848,250)	(191,269,711,958)	(189,882,432,338)	(187,329,236,363)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(427)	(6,804)	(6,755)	(6,664)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(427)	(6,804)	(6,755)	(6,664)



Võ Thành Thông
Người lập biểu/Kế toán trưởng



An Giang, ngày 30 tháng 10 năm 2018.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Kỳ

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2018 ĐẾN 30/09/2018

Đơn vị tính: VND



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Lũy kế từ 01/10/2017 đến 30/09/2018	Lũy kế từ 01/10/2016 đến 30/09/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(11,992,848,250)	(190,950,967,860)	(190,621,677,374)	(186,166,996,442)
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định	02		9,870,699,791	10,096,886,853	39,865,695,307	41,241,569,812
- Các khoản dự phòng	03			82,532,704,275	(595,054,881)	84,904,895,135
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2,315,314,180	(6,770,700,477)	3,535,832,881	(333,868,635)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(659,507,862)	(1,546,282,233)	(1,128,478,518)
- Chi phí lãi vay	06		12,900,098,309	14,027,268,407	44,519,329,535	55,890,806,043
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13,093,264,030	(91,724,316,664)	(104,842,156,765)	(5,592,072,605)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		98,545,326,016	(43,923,858,206)	379,531,348,229	202,726,610,619
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		44,454,447,522	227,398,989,272	412,981,362,445	49,895,318,652
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(96,093,039,364)	(40,633,366,777)	(411,212,480,061)	(155,757,932,067)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,730,669,733	1,614,066,426	18,362,236,380	(3,550,925,407)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11,875,578,256)	(14,033,234,080)	(42,858,559,453)	(55,734,375,225)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15					
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			(2,266,022,841)	14,039,147,536	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7,861,502,589)	-66900000	(7,888,502,589)	(163,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42,993,587,092	36,365,357,130	258,112,395,722	31,823,223,967
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1,204,783,173)	563,705,034	(16,600,064,266)	(3,188,863,694)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			1,274,545,454	1,643,536,364	1,274,545,454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				(14,000,000,000)	(11,100,000,000)

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Lũy kế từ 01/10/2017 đến 30/09/2018	Lũy kế từ 01/10/2016 đến 30/09/2017
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14,000,000,000	-5000000000	25,100,000,000	8,100,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			11,100,000,000		
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			404,596,437	1,376,188,744	1,293,037,449
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12,795,216,827	8,342,846,925	(2,480,339,158)	7,478,719,209
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		117,764,793,297	303,988,676,317	886,223,799,963	1,377,951,565,735
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(188,003,211,410)	(356,061,512,602)	(1,152,048,407,115)	(1,419,252,653,875)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(34,608,500)		(34,608,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(70,238,418,113)	(52,107,444,785)	(265,824,607,152)	(41,335,696,640)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(14,449,614,194)	(7,399,240,730)	(10,192,550,588)	(2,033,753,464)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	18,959,486,353	33,359,640,198	14,703,368,003	27,815,947,456
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		183,908,474	(157,031,465)	182,963,218	21,174,011
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	4,693,780,633	25,803,368,003	82,404,013,474	25,803,368,003



Võ Thành Thông
Người lập biểu/Kế toán trưởng

An Giang, ngày 30 tháng 10 năm 2018.
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Kỳ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2018 ĐẾN 30/09/2018**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang (dưới đây gọi tắt là "Công Ty") là Công Ty Cổ Phần được thành lập tại Việt Nam theo theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp ngày 27 tháng 05 năm 2009 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 03 năm 2002.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - chế biến

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh thủy hải sản đông lạnh;
- Chế biến và xuất khẩu thủy hải sản đông lạnh;
- Sản xuất nông Sản vật tư nông nghiệp, mua vật tư nguyên liệu hóa chất phục vụ cho Sản xuất (không mang tính độc hại)
- Mua bán đồ uống các loại và hàng mỹ phẩm;
- Sản xuất mua bán thuốc thú y, thủy sản;
- Nuôi thủy sản
- Mua bán cá và thủy sản
- Dịch vụ kho vận, cho thuê kho lạnh



- Vận tải hàng hóa đường bộ, cho thuê phương tiện vận tải đường bộ

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.

- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015.

- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.

1.5 Cấu trúc Doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại số 1234 Trần Hưng đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Công ty có 01 chi nhánh và 06 xí nghiệp trực thuộc

- Chi nhánh tại TP.HCM đặt tại lầu 7, số 94-96 đường Nguyễn Du, Quận I, Thành Phố HCM.

- Xí nghiệp đông lạnh số 7 đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp đông lạnh số 8, đặt tại thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang

- Xí nghiệp đông lạnh số 9, đặt tại số 2222 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp Dịch vụ Thủy sản đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp Kho vận Mỹ Thới, đặt tại số 18, Quốc lộ 91, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, An Giang.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh:

Các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính hợp nhất của kỳ kế toán trước, do đó số liệu kế toán trong Báo cáo Tài chính là so sánh được.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

2.1. Niên độ kế toán:

- Bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.
- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015 (9 tháng).
- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề (12 tháng).

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các giao dịch ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau: theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận:

TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi TSCĐ được nhượng bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao căn cứ vào Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Số Năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc thiết bị	2 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	2 - 6
- Tài sản cố định khác	3 - 5

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn, ngoại trừ một quyền sử dụng đất có diện tích 1.558 m² có thời hạn sử dụng là 48 năm 05 tháng sẽ được khấu hao bằng thời gian sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong năm 5 năm.

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất của Công ty được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được xác định theo giá trị ban đầu trừ đi (-) giá trị phân bổ lũy kế.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí.

4.8 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi thành lập hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Vốn khác của chủ sở hữu: là giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được căn cứ vào Bill tàu .

Doanh thu bán hàng nội địa được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời năm (05) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ và được khách hàng xác nhận.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính.

Bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.13 Quỹ tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương tính vào chi phí căn cứ theo đơn giá tiền lương sản phẩm đăng ký với Cục Thuế An Giang và các thông báo thay đổi đơn giá tiền lương của Ban Giám đốc Công Ty.

4.14 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm tài chính này, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo tỷ lệ như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 18% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 3% và 1.5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
 - Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích 2% quỹ lương tính bảo hiểm xã hội.

5 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2018 VND	01/10/2017 VND
Tiền mặt	1,118,261,070	2,126,859,707
Tiền đang chuyển	0	0
Tiền gửi ngân hàng (*)	3,575,519,563	12,576,508,296
Các khoản tương đương tiền (**)	0	0
Cộng	4,693,780,633	14,703,368,003

5.2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	Số lượng CP nắm giữ tại 30/09/2018 (cổ phiếu)	Giá gốc CP trên sổ kế toán tại 30/09/2018 (đồng/cổ phiếu)	Giá hợp lý của CP tại 30/09/2018 (đồng/cổ phiếu)	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (đồng)	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (đồng)
Cộng					

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2018		01/10/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-			

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

'+ Ngân hàng Indovina - Cần Thơ				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác	0		0	
<i>Công ty Cổ phần Giải Trí Châu Á*</i>			0	
b2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	-			
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-			
- Đầu tư vào đơn vị khác	212,600,000	(212,600,000)	212,600,000	-212,600,000
<i>Cty CP bóng đá Hùng Vương AG **</i>	212,600,000	(212,600,000)	212,600,000	(212,600,000)
	-			
Cộng	212,600,000	(425,200,000)	212,600,000	(425,200,000)

(**) Đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Bóng đá Hùng Vương An Giang với số lượng 21.260 cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ góp vốn 5,88%.

5.3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2018	30/09/2018	30/09/2018	01/10/2017
	EUR	USD	VND	VND
Phải thu khách hàng				
-Khách hàng trong nước			481,513,837,765	934,765,258,205
-Khách hàng nước ngoài		16,286,101.11	369,552,442,962	264,621,868,498
Cộng phải thu khách hàng		16,286,101.11	851,066,280,727	1,199,387,126,703

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu của các bên liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/09/2018 VND	01/10/2017 VND
* Phải thu khách hàng				
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền bán hàng hoá, phí gia công	58,502,217,113	217,106,254,650
Cty CP TA TS Hùng Vương Tây Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán bao đựng thức ăn Thủy sản	173,900,000	
Cty CP TA TS Hùng Vương Vĩnh Long	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán bao đựng thức ăn Thủy sản	1,434,620,000	1,434,620,000
Cty CP Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Phí vận chuyển thức ăn	1,032,485,250	0
Cty CP Nuôi trồng TS Hùng Vương Miền Tây	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán cá giống, thuốc thủy sản, chuyển nhượng vùng nuôi	6,203,994,475	

5.4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2018 EUR	30/09/2018 USD	30/09/2018 VND	01/10/2017 VND
Nhà cung cấp trong nước			4,583,041,714	23,763,269,681
Nhà cung cấp nước ngoài				
Cộng		0.00	4,583,041,714	23,763,269,681

5.5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2018	01/10/2017
	VND	VND
Tiền trợ cấp BHXH mà cơ quan BH phải cấp bổ sung cho CB CNV Cty		
Tiền BHXH, BHYT, BHTN người lao động phải nộp	9,730,191	9,730,191
Tạm ứng cho nhân viên	3,811,689,205	9,194,144,197
Ký cược, ký quỹ		408,000,000
Tạm ứng Công ty Thủy sản Bến Tre	2,000,000,000	2,000,000,000
Tạm ứng Công ty Nam Sông Hậu	0	1,335,164,547
Phải thu tiền bán cổ phiếu	10,200,000,000	10,200,000,000
Chi hộ Công ty CP Hùng Vương		
Nhận chiết khấu, thưởng doanh số		
Các khoản phải thu khác	815,167,564	673,074,724
Cộng	16,836,586,960	23,820,113,659

5.6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/09/2018	30/09/2018	01/10/2016
	USD	VND	VND
Khách hàng trong nước		(40,065,418,451)	(40,065,418,451)
Khách hàng nước ngoài	(5,292,967.56)	(119,560,736,439)	(119,560,736,439)
Cộng	(5,292,967.56)	(159,626,154,890)	(159,626,154,890)

5.7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2018		01/10/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	11,802,656,897		23,656,615,086	
Công cụ, dụng cụ tồn kho	450,756,214		595,222,491	
Chi phí SXKD dở dang	24,690,459,325		127,821,594,368	
Thành phẩm tồn kho	101,942,562,677	(13,797,353,600)	380,843,763,627	(13,463,371,206)

Thành phẩm gửi đi bán	0		18,836,939,361	
Hàng hóa tồn kho	54,390,146		168,052,771	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	138,940,825,259	(13,797,353,600)	551,922,187,704	(13,463,371,206)
	-	-	-	-

5.8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2018 VND	01/10/2017 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	148 642 052	1,171,403,744
Chi phí sửa chữa, bảo trì	1 006 026 491	634,663,169
Tiền thuê đất trả trước		426,831,517
Chi phí khám sức khỏe định kỳ CNV	190 291 250	
Chi phí thuê cư xá cho CB CNV		
Chi phí trả trước khác		270,110,702
Cộng	1,344,959,793	2,503,009,132

b. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2018 VND	01/10/2017 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ		1,018,695,593
Tiền thuê đất trả trước	46,526,571,927	58,365,005,061
Chi phí sửa chữa	2,194,507,780	6,183,872,769
Khác		357,693,325
Cộng	48,721,079,707	65,925,266,748

5.9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2018 VND	01/10/2017 VND
Thuế TNDN	6,466,307,408	6,466,307,408
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế TNCN	440,321,195	

Thuế khác			
Thuế nhập khẩu			
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		19,874,628	
Cộng	-	6,926,503,231	6,466,307,408

5.10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem phụ lục 1 trang 34

5.11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	69,912,589,271	0	69,912,589,271
Tăng trong năm	0	0	0
- Mua trong năm			0
- Tăng khác			0
Giảm trong năm	0	0	0
- Thanh lý, chuyển nhượng			0
- Giảm khác			0
Số cuối năm	69,912,589,271	0	69,912,589,271
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	866,182,681		866,182,681
Tăng trong năm	497,716,392	0	497,716,392
- Khấu hao trong năm	497,716,392		497,716,392
- Tăng khác			0
Giảm trong năm	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán			0

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

- Giảm khác			0
Số cuối năm	1,363,899,073	0	1,363,899,073
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	69,046,406,590	0	69,046,406,590
Số cuối năm	68,548,690,198	0	68,548,690,198

5.12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2018	01/10/2017
	VND	VND
Dàn ngưng - F8	306,995,500	
Day chuyển ngâm cá - F7	81,658,097	418,929,895
Sửa chữa kho	135,888,350	
Kho Vận - mở rộng	10,807,963,658	10,807,963,658
Cải tạo 06 tủ hấp F360		
Chi phí sửa chữa băng chuyển tái đông - F9		
Dàn ngưng - F7		188,775,000
Kho thức ăn vùng nuôi An Nhơn A		
Cải tạo F360		
Sửa chữa bồn Inox		
Vùng nuôi Nhơn Hòa	23,500,000,000	21,000,000,000
Cộng	-	-
	34,832,505,605	32,415,668,553

5.13 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Xem thuyết minh số 8.2

5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2018	30/09/2018	01/10/2017
	USD	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước		188,436,550,496	573,474,375,526
Nhà cung cấp nước ngoài	38,838.21	908,420,032	730,276,546
Cộng	-	189,344,970,528	574,204,652,072

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Khách hàng trong nước		2,930,921,986	7,599,824,381
Khách hàng nước ngoài	118,326.80	2,592,605,003	13,707,168,401
Cộng	118,326.80	5,523,526,989	21,306,992,782

5.16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/09/2018	01/10/2017
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1,378,484,003	
Thuế xuất nhập khẩu	10,735,107	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	391,590,227	227,637,555
Thuế nhà đất		114,689,666
Các khoản phí, lệ phí	85,268,610	109,474,417
Cộng	1,866,077,947	451,801,638

5.17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/10/2017
	VND	VND
Lãi vay ngân hàng	2,121,083,461	827,833,867
Chi phí vận chuyển	537,070,393	1,146,324,450
Chi phí mua thức ăn thủy sản		18,017,670,000
Chi phí thuê kho, thuê ao	1,048,325,682	
Chi phí kiểm nghiệm hàng XK		
Chi phí thưởng khuyến mại, thưởng doanh số	138,002,009	
Chi phí điện phục vụ SX	510,680,800	537,820,775
Chi phí hoa hồng môi giới	3,945,880,804	3,892,267,667
Chi phí thuê cư xá		
Chi phí nuôi cá		1,898,405,771
Chi phí kiểm toán	150,000,000	

Khác		91,395,617	1,558,946,176
Cộng	-	8,542,438,766	27,879,268,706
-			
5.18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC		30/09/2018	01/10/2017
		VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện		413,636,364	1,090,227,273
Kinh phí công đoàn		1,860,104,797	1,899,459,885
Bảo hiểm xã hội		872,533,755	1,778,912,325
Bảo hiểm y tế		0	88,982,230
Bảo hiểm thất nghiệp		79,317,538	142,691,018
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		0	200,000,000
Cổ tức phải trả (*)		35,125,550	35,125,550
Hợp tác nuôi trồng		842,336,576	1,061,195,736
Quỹ người nghèo		267,500,000	267,500,000
Phải trả khác cho người lao động			
Ứng trước tiền hàng		14,511,888,481	
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		1,253,197,459	478,660,605
Cộng	-	20,135,640,520	7,042,754,622
-			
Trong đó, phải trả Công ty CP Hùng Vương là		30/09/2018	01/10/2017
(*) Chi tiết cổ tức phải trả		VND	VND
Cổ tức phải trả			
<i>Đoàn Thị Nương</i>		18,810,000	18,810,000
<i>Lê Văn Uyển</i>		15,798,500	15,798,500
<i>Các cổ đông khác</i>		517,050	517,050
Cộng	-	35,125,550	35,125,550
-			

5.19 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2018 VND	01/10/2017 VND
Vay ngắn hạn (*)	546,222,656,696	798,878,548,790
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	958,315,607	4,000,000,000
Cộng	547,180,972,303	802,878,548,790

(*) Chi tiết vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)	Lãi suất
Vay VND		446,394,136,696	
VietcomBank AG			
PGBank AG		99,611,369,996	7.0 - 7,5%/năm
Ngân hàng BIDV - HCM		346,782,766,700	7,9-8,2 %/năm
Ngân hàng OCB - An Giang			
VIB bank An Giang			
ANZ bank			
Ngân hàng OCB - An Giang			
Vay USD	4,268,000	99,828,520,000	
VietcomBank AG			
PGBank AG			
EximBank AG			
HD bank			
VIB bank An Giang			
Cty TC CP Dầu Khí VN - CN Cần Thơ			
HongKongBank (HSBC) TPHCM			
ANZ bank			
Ngân hàng BIDV - HCM	4,268,000.00	99,828,520,000	4.5%/năm
Ngân hàng OCB - An Giang			
INDOVINA BANK - CN Cần Thơ- USD			
Ngân hàng NCB -An Giang - USD			
Cộng		546,222,656,696	-

() Chi tiết vay dài hạn đến hạn trả**

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)
Vay VND		958,315,607
PGBank AG		958,315,607
Vay USD	0.00	0
	0.00	0
Cộng		958,315,607

5.20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2018 VND	01/10/2017 VND
Vay dài hạn (*)		
Nợ dài hạn khác	6,436,186,300	9,462,362,200
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc		
Cộng	-	9,462,362,200

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao Động.

5.21 THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Xem thuyết minh số 8.2

5.22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục 2 trang 35

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2018 VND	01/10/2017 VND
Vốn góp của Nhà nước	23,168,926,000	23,168,926,000
Vốn góp của các đối tượng khác	257,928,504,000	257,928,504,000
Cộng	281,097,430,000	281,097,430,000

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 30/09/2018 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 30/09/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	255,544,500,000	255,544,500,000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
<i>Vốn góp cuối năm</i>	255,544,500,000	255,544,500,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền	0	220,941,068,756
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2012</i>		12,779,288,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2013</i>		25,554,450,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2014</i>		32,765,387,656
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2015</i>		70,274,357,500

d . Cổ phiếu

	30/09/2018 VND	01/10/2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,109,743	28,109,743
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,109,743	28,109,743
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
e . Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/2018	01/10/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển		
Quỹ dự phòng tài chính		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	99,022,822	570,407,322
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	275,984,500	275,984,500
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	375,007,322	846,391,822

5.23 . PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	-92,322,626,933	95,006,609,430
Tăng	-189,882,432,338	-187,329,236,363
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	-189,882,432,338	-187,329,236,363
<i>Tăng khác</i>		
Giảm		0
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>		
<i>Trích Quỹ dự phòng tài chính</i>		
<i>Trích Quỹ khen thưởng</i>		
<i>Trích Quỹ phúc lợi</i>		
<i>Cổ tức đã trả</i>		
<i>Giảm khác</i>		
- <i>Chi nộp phạt vi phạm hành chính</i>		
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	-282,205,059,271	-92,322,626,933

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
	Doanh thu bán cá xuất khẩu	59,898,558,956
Doanh thu bán cá nội địa	32,999,472,014	103,205,871,330
Doanh thu bán phụ phẩm	18,595,196,431	42,404,378,144
Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi	0	0
<i>Thức ăn cá</i>	11,248,941,017	2,473,534,000
Doanh thu bán hàng hóa khác	0	0
<i>Cá giống</i>	0	78,566,032
<i>Thuốc</i>	1,526,746,534	1,844,116,152
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm, CCDC...</i>	72,677,071	81,724,000
<i>Bao bì</i>	119,947,270	297,064,091
<i>Khác (cá tra nguyên liệu)</i>	7,646,786,717	31,939,801,096
Doanh thu gia công	0	0
<i>Gia công cá tra</i>	66,713,576,491	0
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	79,502,266	0
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1,109,648,273	918,999,727
Cộng	200,011,053,040	497,253,230,166
	-	-
	Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
Chiết khấu thương mại	237,807,354	-594,674,903

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Giảm giá hàng bán	0	248,787,200
Hàng bán bị trả lại	15,398,754	14,728,957
Thuế xuất khẩu	0	0
Cộng	253,206,108	-331,158,746

6.3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu	59,898,558,956	313,760,388,394
Doanh thu thuần bán cá nội địa	32,746,265,906	103,785,817,276
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	18,595,196,431	42,404,378,144
Doanh thu thuần bán thức ăn chăn nuôi	0	0
<i>Thức ăn cá</i>	11,248,941,017	2,473,534,000
Doanh thu bán thuần hàng hóa khác	0	0
<i>Cá giống</i>	0	78,566,032
<i>Thuốc</i>	1,526,746,534	1,844,116,152
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm</i>	72,677,071	81,724,000
<i>Bao bì</i>	119,947,270	297,064,091
<i>Khác (cá tra nguyên liệu)</i>	7,646,786,717	31,939,801,096
Doanh thu gia công	0	0
<i>Gia công cá tra</i>	66,713,576,491	0
<i>Tái chế, thay bao bì</i>	0	0
<i>Gia công thức ăn chăn nuôi</i>	0	0
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	79,502,266	0
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	1,109,648,273	918,999,727
Cộng	199,757,846,932	497,584,388,912

6.4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
Giá vốn bán cá xuất khẩu	56,410,017,109	373,847,998,350
Giá vốn bán cá nội địa	23,871,259,547	100,641,624,219
Giá vốn bán phụ phẩm	18,595,196,431	42,404,096,630
Giá vốn bán thức ăn chăn nuôi	0	0
<i>Thức ăn cá</i>	11,024,776,890	2,427,344,000
Giá vốn bán hàng hóa khác	0	0
<i>Cá giống</i>	384,314,251	3,659,516,283
<i>Thuốc</i>	1,485,092,148	1,786,595,140
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm, CCDC</i>	68,593,608	69,549,960
<i>Bao bì</i>	137,381,867	297,064,091
<i>Khác (cá tra nguyên liệu)</i>	10,887,804,542	32,567,382,598
Giá vốn gia công	0	0
<i>Gia công cá tra fillet</i>	52,207,938,194	0
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	35,945,894	0
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	762,913,461	739,790,465
Cộng	175,871,233,942	558,440,961,736

6.5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền trả trước cho người bán.	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,066,067,210	1,632,655,313
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Lãi tiền gửi	456,578,875	3,193,018
Lãi tiền cho vay	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
Lãi bán ngoại tệ	0	0
Lãi từ thanh lý công ty con	0	0
Lãi bán hàng trả chậm	0	0
Các khoản khác	0	0

Cộng 1,522,646,085 1,635,848,331

Trong đó, giao dịch với Công ty CP Hùng Vương

6.6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
Chi phí lãi vay	12,900,098,309	14,027,268,407
Chiết khấu thanh toán	0	0
Lãi mua hàng trả chậm	0	0
Lỗ từ việc thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	0	0
Lỗ bán ngoại tệ	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,066,889,704	1,355,923,184
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,315,314,180	280,217,379
Dự phòng (hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	0	0
Chuyển nhượng 10 triệu chứng chỉ quỹ Tâm Nhìn SSI	0	0
Chi phí hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	<u>18,282,302,193</u>	<u>15,663,408,970</u>

Trong đó, giao dịch với Công ty CP Hùng Vương là:

6.7 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
Thu bán phế liệu	38,545,455	220,845,745
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	0	-583,026,066
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	0	0
Chi phí giám sát các ao nuôi đã xuất bán	0	0
Nhận hàng khuyến mãi	8,740,900	21,702,800
Các khoản thu nhập khác	32,601,409	12,107,000
Cộng	79,887,764	-328,370,521

6.8 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	91,217,542
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	3,101,659,559	0
Chi phí quà tết CB CNV	0	0
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	105,082,977	0
Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ đưa đi góp vốn, đầu tư	0	0
Tiền phạt về công bố thông tin	0	0
Bị phạt thuế, truy nộp thuế	6,121,160	0
Lãi trả chậm BHXH, BHYT	0	0
Chi phí giám sát các ao nuôi đã xuất bán	0	0
Chi phí thanh lý TSCĐ	0	0
Các khoản chi phí khác	510,600,842	6,023,567
Cộng	3,723,464,538	97,241,109

6.9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1,146,092,775	1,457,160,694
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	4,384,243,400	7,069,053,954
Chi phí công cụ, đồ dùng	0	0
Chi phí khấu hao TSCĐ	38,723,502	45,698,847
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	1,271,656,155	1,435,463,166
Chi phí hoa hồng	128,061,771	1,384,726,186
Chi phí vận chuyển	2,531,251,783	9,503,776,561
Phí thuê kho	311,472,000	5,444,866,059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	800,929,313	4,125,204,537
Phí luật sư	0	0
Chi phí bằng tiền khác	102,518,347	113,678,790
Cộng	10,714,949,046	30,579,628,794

b . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,273,084,100	1,608,758,211
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	2,319,908	2,029,185
Chi phí đồ dùng văn phòng	9,737,951	30,929,725
Chi phí khấu hao TSCĐ	131,239,030	138,115,632
Thuế, phí và lệ phí	299,125,713	85,062,593
Dự phòng phải thu nợ khó đòi	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,298,876,149	82,423,671,762
Trích bổ sung quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1,127,609,647	90,496,538
Chi phí bằng tiền khác	619,286,814	682,530,327
Cộng	4,761,279,312	85,061,593,973

7 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND
Chi phí nguyên liệu	63,439,191,952	362,573,275,377
Chi phí nhân công	26,119,596,771	33,683,969,727
Chi phí sản xuất chung	31,887,289,181	37,141,476,832
Chi phí bán hàng	10,714,949,046	30,579,628,794
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,761,279,312	85,061,593,973
Cộng	136,922,306,262	549,039,944,703

8.1 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 30/09/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(190,621,677,374)
<i>Theo thuế suất thông thường 20%</i>	<i>0</i>
Cộng chi phí thuế thu nhập hiện hành	0

9 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Phí gia công	17,438,068,457	
		Bán thuốc thủy sản	3,026,487,984	3,726,076,881
		Bán cá tra nguyên liệu		77,974,886,420
		Bán hàng thành phẩm fillet	25,445,534,000	143,825,612,180
		Bán tài sản		1,220,000,000
		Mua cá fillet	(18,849,959,500)	
		Mua cá thức ăn thủy sản	(82,225,527,750)	
		Dịch vụ Kiểm nghiệm	22,913,000	17,566,500
		Phí thuê kho	(13,591,772)	(87,607,611)
		Mua Phụ phẩm	(16,633,199,440)	
Công ty CP Hùng Vương - Sông Đốc	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cá	(22,014,500,000)	
Công ty CP TA TS Hùng Vương - Tây Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cá	(48,814,576,000)	(130,489,223,200)
		Bán bao bì thức ăn	158,090,909	725,500,000
Cty CP Thức ăn chăn nuôi Hùng Vương Vĩnh Long	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cho cá	(19,528,450,000)	(118,735,960,000)
		Bán bao bì thức ăn		725,500,000

Cty CP Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cho cá	(11,909,500,000)	(225,183,263,370)
-------------------------------------------	-------------------------------	--------------------	------------------	-------------------

Ghi chú: Các khoản phải thu ghi số dương, các khoản phải trả ghi số âm

9.2 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin theo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là lĩnh vực thủy sản, Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Quý 3 năm 2018</u>	<u>Quý 3 năm 2017</u>
Xuất khẩu	59,898,558,956	314,009,175,594
Trong nước	139,859,287,976	183,575,213,318
Cộng	199,757,846,932	497,584,388,912

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

9.3 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

-Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

-Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do sự thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập Báo cáo Tài chính là không đáng kể.

9.4 GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ 3 NĂM 2018 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2017

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 năm 2018 tăng 179.276.863.708 đồng so với cùng kỳ năm 2017 vì lý do: năm 2017 trích lập dự phòng phải thu khó đòi dẫn đến chi phí quản lý doanh nghiệp tăng cao.



Võ Thành Thông
Người lập biểu/Kế toán trưởng



An Giang, ngày 30 tháng 10 năm 2018.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn H.

Phụ lục 1: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	178,290,965,178	401,634,335,647	16,550,102,692	1,234,290,640	130,418,182	597,840,112,339
Tăng trong năm	0	15,025,275,998	0	0	0	15,025,275,998
- Mua trong năm		13,955,764,000				13,955,764,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành		1,069,511,998				1,069,511,998
- Điều chuyển nội bộ						0
- Tăng khác						0
Giảm trong năm	234,119,613	6,912,998,242	0	0	0	7,147,117,855
- Thanh lý, nhượng bán	234,119,613	6,912,998,242				7,147,117,855
- Điều chuyển nội bộ						0
- Giảm khác						0
Số cuối năm	178,056,845,565	409,746,613,403	16,550,102,692	1,234,290,640	130,418,182	605,718,270,482
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu năm	74,865,390,339	311,875,483,509	6,328,789,377	1,177,158,461	103,532,878	394,350,354,564
Tăng trong năm	8,132,872,769	30,073,865,902	1,138,313,205	19,435,207	3,491,832	39,367,978,915
- Khấu hao trong năm	8,132,872,769	30,073,865,902	1,138,313,205	19,435,207	3,491,832	39,367,978,915
- Điều chuyển nội bộ						0
- Tăng khác						0
Giảm trong năm	181,727,608	3,464,609,552	0	0	0	3,646,337,160
- Thanh lý, nhượng bán	181,727,608	3,464,609,552				3,646,337,160
- Điều chuyển nội bộ						0
- Giảm khác						0
Số cuối năm	82,816,535,500	338,484,739,859	7,467,102,582	1,196,593,668	107,024,710	430,071,996,319
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	103,425,574,839	89,758,852,138	10,221,313,315	57,132,179	26,885,304	203,489,757,775
Số cuối năm	95,240,310,065	71,261,873,544	9,083,000,110	37,696,972	23,393,472	175,646,274,163

Phụ lục 2

5.22 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Số dư 01/10/2016	281,097,430,000	411,288,522,916			95,006,609,430	1,508,727,551		788,901,289,897
Tăng (Giảm) vốn năm nay								
Lợi nhuận trong năm nay					(187,329,236,363)			(187,329,236,363)
Trích lập các quỹ trong năm nay								
Chia cổ tức năm nay								
Số dư 30/09/2017	<u>281,097,430,000</u>	<u>411,288,522,916</u>			<u>(92,322,626,933)</u>	<u>1,508,727,551</u>		<u>601,572,053,534</u>
Số dư 01/10/2017	281,097,430,000	411,288,522,916			(92,322,626,933)	1,508,727,551		601,572,053,534
Tăng (Giảm) vốn năm nay								
Lợi nhuận trong năm nay					(189,882,432,338)			(189,882,432,338)
Trích lập các quỹ trong năm nay								
Chia cổ tức năm nay								
Số dư 30/09/2018	<u>281,097,430,000</u>	<u>411,288,522,916</u>			<u>(282,205,059,271)</u>	<u>1,508,727,551</u>		<u>411,689,621,196</u>

Công ty CP.XNK thủy sản An Giang
1234 Trần Hưng Đạo, TP.Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
KỲ KÊ TOÁN TỪ 01/07/2018 ĐẾN 30/09/2018
I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn		1,700,407,685,906	885,110,707,353
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		14,703,368,003	4,693,780,633
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		11,100,000,000	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn		1,087,344,355,153	712,859,754,511
4	Hàng tồn kho		538,458,816,498	125,143,471,659
5	Tài sản ngắn hạn khác		48,801,146,252	42,413,700,550
II	Tài sản dài hạn		371,703,971,355	333,860,754,661
1	Các khoản phải thu dài hạn		183,000,000	3,384,128,470
2	Tài sản số định		272,536,164,365	244,194,964,361
	- TSCĐ hữu hình		203,489,757,775	175,646,274,163
	- TSCĐ vô hình		69,046,406,590	68,548,690,198
	- TSCĐ thuê tài chính		-	-
3	Bất động sản đầu tư		-	-
4	Tài sản dở dang dài hạn		32,415,668,553	34,832,505,605
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
6	Tài sản dài hạn khác		66,569,138,437	51,449,156,225
III	TỔNG TÀI SẢN		2,072,111,657,261	1,218,971,462,014
IV	Nợ phải trả		1,470,539,603,727	807,281,840,818
1	Nợ ngắn hạn		1,444,424,514,254	784,432,018,154
2	Nợ dài hạn		26,115,089,473	22,849,822,664
V	Nguồn vốn chủ sở hữu		601,572,053,534	411,689,621,196
1	Vốn chủ sở hữu		601,572,053,534	411,689,621,196
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		281,097,430,000	281,097,430,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		411,288,522,916	411,288,522,916
	- Quyền chuyển đổi trái phiếu		-	-
	- Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
	- Cổ phiếu quỹ		-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
	- Các quỹ		-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		92,322,626,933	282,205,059,271
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		1,508,727,551	1,508,727,551
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
	- Nguồn kinh phí		-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
VI	TỔNG NGUỒN VỐN		2,072,111,657,261	1,218,971,462,014



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	200,011,053,040	1,287,180,505,157
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	đồng	253,206,108	2,316,518,318
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	199,757,846,932	1,284,863,986,839
4	Giá vốn hàng bán	đồng	175,871,233,942	1,327,480,142,712
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	23,886,612,990	-42,616,155,873
6	Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	1,522,646,085	6,811,915,006
7	Chi phí tài chính	đồng	18,282,302,193	52,721,106,979
8	Chi phí bán hàng	đồng	10,714,949,046	69,145,303,063
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	đồng	4,761,279,312	17,482,409,024
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	đồng	(8,349,271,476)	175,153,059,933
11	Thu nhập khác	đồng	79,887,764	5,450,401,715
12	Chi phí khác	đồng	3,723,464,538	20,919,019,156
13	Lợi nhuận khác	đồng	(3,643,576,774)	(15,468,617,441)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	đồng	(11,992,848,250)	190,621,677,374
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng		-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	đồng		(739,245,036)
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	(11,992,848,250)	189,882,432,338
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đồng	(427)	(6,755)
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	đồng	427	6,755

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm trước	Năm nay
1	Cơ cấu tài sản - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản - Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	% %		
2	Cơ cấu nguồn vốn - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	% %		
3	Khả năng thanh toán - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành	lần lần		
4	Tỷ suất lợi nhuận - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	% % %		

An Giang, Ngày 30 tháng 10 năm 2018.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hải